



hǎo rén

好人

noun · good person

Example Sentences

tā shí zài shì gè hǎo rén jīng cháng bāng zhù bié rén
他实在是个好人，经常帮助别人。

He is truly a good person and often helps others.

nǐ zhēn shì hǎo rén
你真是好人。

You are really a good person.

huài rén móu hài le nà ge hǎo rén
坏人谋害了那个好人。

The bad person plotted to kill that good person.

Trace each character, then write the word on your own.

好	好	好	好	好	好	好	好	好											
人	人	人	人	人															